

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2021/HNGĐ-ST

Ngày 07 - 6 - 2021

V/v không công nhận là vợ chồng,

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H – TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Tiến Thanh

Ông Nguyễn Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66 /2021/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021, về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Kiều Thị T – sinh năm 1968; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Ng, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Ông Kiều Văn H – sinh năm 1968; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Ng, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30/3/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Kiều Thị T có quan điểm trình bày như sau:

Năm 1991, bà Kiều Thị T và ông Kiều Văn H tự nguyện tổ chức kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, việc kết hôn được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, nhưng do quá trình kết hôn đã lâu nên bà đã làm mất giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống khoảng được hai năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H có hành vi thường xuyên đánh đập bà T một cách vô cớ và diễn ra trong suốt thời gian dài, bà cảm nhận bản thân bị hành hạ về thể chất và tinh thần nên đến năm 1993 bà T đã mang hai con nhỏ về nhà ngoại sinh sống, cũng từ đó bà T và ông H đã sống ly thân. Nay bà T cho rằng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không thể duy trì nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: Trong quá trình sống với nhau, bà T và ông H đã có với nhau hai người con chung, cháu đầu là Kiều Thị N, sinh ngày 29/01/1992 và cháu Kiều Văn T, sinh ngày 24/5/1994, hiện nay các cháu đã thành niên, có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Kiều Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, bà T đã giao nộp, giấy khai sinh của các con và giấy xác nhận nội dung đã đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã T ký, đóng dấu và tài liệu hộ tịch.

Đối với bị đơn ông Kiều Văn H: Sau khi Tòa án thông báo thụ lý vụ án và triệu tập ông H đến trụ sở Tòa án làm việc, bản thân ông có mặt tại nơi cư trú nhưng không chấp hành đến làm việc. Tại biên bản ghi lời khai của ông H, ngày 15/4/2021, ông có lời trình bày như sau:

Năm 1991 ông H và bà T tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện H cấp giấy chứng nhận kết hôn, do quá trình chung sống đã làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn nên không thể xuất trình cho Tòa án. Về quan điểm khởi kiện của bà T, theo ông H thì ông và bà T sống với nhau được hai năm, từ năm 1991 đến năm 1993 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H hay đau ốm không làm ăn được gì, có một vài lần ông đánh đập bà T nên bà T đã bế con bỏ về nhà ngoại sinh sống, kể từ năm 1993 đến nay, bà T không quay về chung sống cùng với ông. Nay bà T ly hôn thì quan điểm của ông không đồng ý.

Về con chung, ông Kiều Văn H và bà Kiều Thị T có hai con chung như bà T trình bày.

Về tài sản, công nợ chung: Ông Kiều Văn H không có ý khác như quan điểm trình bày của bà T.

Tại phiên tòa lần thứ hai, bà Kiều Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt vì lý do gia đình phải vắng mặt nên không thể trì hoãn để tham dự phiên tòa, ông Kiều Văn H vắng mặt không có lý do, bà T vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn ông Kiều Văn H như đã trình bày trên. Hội đồng xét xử công bố các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, lời khai của ông H, đơn xin xét xử vắng mặt và chứng cứ xác minh do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia tố tụng phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án, từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án là tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228, 271, 273 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014. Tuyên bố bà Kiều Thị T và ông Kiều Văn H không pháp luật được công nhận là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét, thẩm tra tại phiên Tòa, trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm về hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn đối với bị đơn nhưng không xuất trình được giấy chứng nhận kết hôn hợp pháp. Vụ án được thụ lý theo thủ tục thông thường nhưng không tiến hành hòa giải được. Các đương sự có nơi cư trú tại xã T, huyện H và không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, theo quy định tại Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 238 của BLTTDS.

[2] *Xét quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn nhận thấy*: Bà Kiều Thị T và ông Kiều Văn H, đều sinh 1968, tại thời điểm xác lập quan hệ như vợ chồng, cả hai bên nam, nữ có đủ điều kiện về độ tuổi kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn. Đơn khởi kiện, bản tự khai của bà T và lời khai của ông H đều thừa nhận, khi kết hôn được Ủy ban nhân dân xã T, cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng không ai còn lưu giữ, cũng không xuất trình được các tài liệu khác để chứng minh. Tòa án đã tiến hành xác minh chứng cứ kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T nhưng cũng không thu thập được bằng chứng, thông tin lưu trữ khẳng định đã cấp giấy đăng ký kết hôn vào thời điểm năm 1991 cho ông H và bà T. Do đó, việc nguyên đơn và bị đơn khai nại được cấp giấy chứng nhận kết hôn là không đủ cơ sở xem xét để công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3]. *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy*: Năm 1991, nguyên đơn và bị đơn tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương, thời điểm này Luật hôn nhân gia đình năm 1986 đang có hiệu lực thi hành. Lời khai của nguyên đơn và bị đơn đều khẳng định đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng do thời gian đã lâu nên thất lạc. Tuy nhiên, Cơ quan cấp giấy chứng nhận kết hôn cũng không còn lưu giữ thông tin kết hôn đã cấp cho bà T và ông H, nên lời khai về chứng cứ kết hôn của nguyên đơn và bị đơn là không có căn cứ đánh giá chấp nhận. Quá trình chung sống, bà T và ông H đã có con chung nhưng, tuy nhiên trong cuộc sống đã bộc lộ nhiều mâu thuẫn, nên hai bên đã tự chấm dứt đời sống chung từ năm 1995 đến nay. Do nguyên đơn và bị đơn không có đăng ký kết hôn hợp pháp nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng. Nay nguyên đơn yêu cầu giải quyết ly hôn. Cần áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Không công nhận bà Kiều Thị T và ông Kiều Văn H là vợ chồng.

[4]. *Xét việc vắng mặt của bị đơn*: Ông Kiều Văn H, có đăng ký hộ khẩu tại thôn Ng, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Hiện tại ông H đang làm ăn, sinh sống tại nơi cư trú. Bản thân ông đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng không đến trụ sở Tòa án để trình bày, quá trình giải quyết vụ án ông H đã có lời khai tại gia đình vào ngày 15/4/2021. Tại phiên tòa lần hai ông H vắng mặt không có lý do. Nên, việc xét xử vắng mặt đối với ông Kiều Văn H là đầy đủ

căn cứ theo trình tự tố tụng dân sự, đảm bảo quyền lợi, ích cho đương sự trong vụ án.

[5] *Về con chung*: Trong giấy khai sinh cũng như sổ hộ khẩu gia đình do bà Kiều Thị T cung cấp thì ông, bà có hai con chung nhưng hiện nay các con của ông, bà đã thành niên, có cuộc sống riêng, không có chứng cứ phát sinh nuôi dưỡng giữa cha, mẹ và các con, nên không xem xét thêm.

[6] *Về tài sản chung*: Cả nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[7] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Kiều Thị T không thuộc đối tượng xem xét miễn nộp, giảm tiền án phí. Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Như vậy, bà T phải nộp án phí sơ thẩm, theo mức án phí không có giá ngạch nhưng được đối trừ vào số tiền án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Không công nhận bà Kiều Thị T và ông Kiều Văn H là vợ chồng.

Về Con chung: Không xem xét.

Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà Kiều Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp, theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số: AA/2019, 0008249 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, (bà T đã nộp đủ tiền án phí).

Án xử công khai vắng mặt bà Kiều Thị T, ông Kiều Văn H, bà T, ông H được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiện thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS huyện H;
- Chi cục THA DS H;
- UBND xã T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghi

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa Phiên tòa

Trịnh Tiến Thanh, Nguyễn Văn Thư

Nguyễn Văn Nghi

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS huyện Hậu Lộc;
- Chi cục THA DS Hậu Lộc;
- UBND xã Tiến Lộc;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nghi

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Liễu, Nguyễn Văn Thơm

Nguyễn Văn Nghi